

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2018/DS-PT
Ngày: 16-05-2018
“Tranh chấp về hợp đồng
dân sự - Hợp đồng mua bán”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Mai

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh:* Ông Lê Thành Biên- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 09/05 và ngày 16 tháng 05 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2018/TLPT-DS ngày 09 tháng 02 năm 2018, về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự - hợp đồng mua bán”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 51/2017/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 106/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 3 năm 2018, giữa:

- *Nguyên đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng công ty L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc N - chức vụ: Tổng Giám đốc; Địa chỉ: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường C, Quận 1, thành phố H;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thùy L1 - Chức vụ: Trưởng Phòng Kinh doanh và Đầu tư thuộc Công ty Nông sản Thực phẩm T-Chi nhánh Tổng công ty L (văn bản ủy quyền ngày 13/11/2017).

- *Bị đơn:* 1. Ông Mai Hữu U, sinh năm 1963;

2. Bà Ngô Thị Tuyết N1, sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: Tổ 11, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Mai Hữu U và bà Ngô Thị Tuyết N1: Ông Trần Thanh H1, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số 13/26, đường số 11, Phường 4, thành phố T, tỉnh L2 (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/6/2017 và 18/11/2017).

- Người kháng cáo: Ông Mai Hữu U và bà Ngô Thị Tuyết N1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Bà Nguyễn Thị Thùy L1 là người đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng công ty L trình bày:**

Công ty Nông sản thực phẩm T thuộc Tổng công ty L (gọi tắt là Công ty) có hợp đồng bán thức ăn thủy sản cho ông Mai Hữu U để ông U nuôi cá da trơn. Hai bên có ký kết với nhau tổng cộng 03 hợp đồng nguyên tắc về việc đầu tư thức ăn thủy sản như sau:

1. Hợp đồng nguyên tắc số 11/HĐNT.TA-2014 ngày 17/02/2014 về việc đầu tư thức ăn thủy sản với nội dung cơ bản: Công ty Nông sản thực phẩm T cung cấp thức ăn thủy sản dạng viên nổi dùng cho cá tra, cá basa, với số lượng là 490 tấn, loại 26% đạm. Thời gian cung cấp thức ăn và thời gian nuôi là 04 tháng.

2. Hợp đồng nguyên tắc số 23/HĐNT.TA-2014 ngày 08/04/2014 về việc đầu tư thức ăn thủy sản với nội dung cơ bản: Công ty Nông sản thực phẩm T cung cấp thức ăn thủy sản dạng viên nổi dùng cho cá tra, cá basa với số lượng dự kiến là 825 tấn (165 tấn thức ăn 30% đạm, 165 tấn thức ăn 28% và 495 tấn thức ăn 26%), thời gian cung cấp thức ăn và thời gian nuôi là 09 tháng.

Đối với hai hợp đồng này hai bên thỏa thuận phương thức thanh toán: Bên Công ty có quyền thu hoạch xuất bán cá của ông Mai Hữu U, số tiền bán cá được sẽ trừ toàn bộ vào tiền mua thức ăn. Trường hợp chênh lệch dư sau khi trừ hết tiền thức ăn mà Công ty đã đầu tư cho ông Mai Hữu U sẽ được Công ty chuyển trả cho ông Mai Hữu U.

3. Hợp đồng nguyên tắc số 40/HĐNT.TA-2014 ngày 30/05/2014 về việc đầu tư thức ăn thủy sản với nội dung cơ bản: Công ty Nông sản thực phẩm T cung cấp thức ăn thủy sản dạng viên nổi dùng cho cá tra, cá basa. Về số lượng và thời gian cung cấp thức ăn không đề cập đến. Đối với hợp đồng này thì bên Công ty Nông sản thực phẩm T đồng ý cho ông Mai Hữu U công nợ tối đa 1.000.000.0000 đồng trong vòng 150 ngày kể từ ngày nhận chuyển hàng đầu tiên nếu ông U muốn nhận thêm hàng thì phải thanh toán công nợ cho Công ty.

Thực hiện giao kết đã thỏa thuận giữa Công ty Nông sản thực phẩm T và ông Mai Hữu U đã giao, nhận và thanh toán tiền thức ăn qua nhiều lần tổng cộng như sau:

Đối với hợp đồng số 11/HĐNT.TA-2014 ông U đã nhận tổng cộng 790 tấn với tổng số tiền hàng là 5.944.520.000 đồng, ông U đã thanh toán được cho Công ty số tiền 4.981.850.400 đồng và còn nợ lại số tiền 962.669.600 đồng và lãi chậm trả tính đến ngày 28/12/2017 là 561.151.243 đồng.

Đối với hợp đồng số 23/HĐNT.TA-2014 ông U đã nhận tổng cộng 417,520 tấn với tổng số tiền hàng là 5.620.703.000 đồng, ông U đã thanh toán được cho Công ty số tiền 60.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 5.560.703.000 đồng và lãi chậm trả tính đến ngày 28/12/2017 là 1.631.277.317 đồng.

Đối với hợp đồng số 40/HĐNT.TA-2014 ông U đã nhận tổng cộng 47,560 tấn với tổng số tiền hàng là 669.644.800 đồng, ông U chưa thanh toán

được cho Công ty số tiền vốn nào, do đó hợp đồng này ông U vẫn còn nợ công ty số tiền 669.644.800 đồng và lãi chậm trả tính đến ngày 28/12/2017 là 203.809.567 đồng.

Như vậy, tổng cộng ông Mai Hữu U còn nợ tiền thức ăn thủy sản của Công ty TNHH MTV - Tổng công ty L số tiền vốn là 7.193.017.400 đồng và lãi 2.396.238.127 đồng (lãi tính đến ngày 28/12/2017). Tổng cộng vốn, lãi 9.589.255.527 đồng.

Nay Công ty yêu cầu ông Mai Hữu U và bà Ngô Thị Tuyết N1 liên đới trả cho Tổng Công ty L số tiền mua thức ăn thủy sản 7.193.017.400 đồng nợ gốc và 2.396.238.127 đồng nợ lãi. Tổng cộng 9.589.255.527 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi theo quy định pháp luật.

*** Bị đơn ông Mai Hữu U và bà Ngô Thị Tuyết N1 có ông Trần Thanh H1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:**

- Ông Hùng thừa nhận giữa ông U và Công ty Nông sản Thực phẩm T - Chi nhánh Tổng Công ty L có ký 3 hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản như bà Linh trình bày là đúng. Ông H1 cũng thừa nhận sau khi tất toán nợ thì ông U còn nợ lại số tiền 7.193.017.400 đồng và tiền lãi 2.396.238.127 đồng, tổng cộng 9.589.255.527 đồng. Do năm 2014 tình hình nuôi cá gặp khó khăn, cá nuôi bị chết nhiều, giá bán thấp dẫn đến thua lỗ nên ông U chưa trả hết nợ cho Công ty. Nay ông Trần Thanh Hùng đại diện cho ông U đồng ý trả cho Công ty Nông sản Thực phẩm T - Chi nhánh Tổng Công ty L số tiền vốn mua thức ăn 7.193.017.400 đồng và đề nghị Công ty giảm tiền lãi để ông U có điều kiện trả nợ, ông U không yêu cầu bà N1 vợ ông cùng liên đới trả nợ. Đối với kết quả giám định chữ ký của ông U trong 03 Thư xác nhận nợ thì ông H1 đồng ý, không có ý kiến gì.

- Việc mua bán thức ăn giữa ông U chồng bà N1 và Công ty Nông sản Thực phẩm T thì bà N1 có biết nhưng không có tham gia giao dịch mua bán vì việc nuôi cá của ông U, thì bà N1 không có quyền quyết định, tất cả đều do ông U quyết, bà N1 chỉ chăm lo công việc nội trợ trong gia đình. Nay ông H1 đại diện cho bà N1 không đồng ý liên đới với ông U trả số tiền nợ của ông U với số tiền vốn là 7.193.017.400 đồng và tiền lãi 2.396.238.127 đồng, tổng cộng 9.589.255.527 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn.

*** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:**

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L.

- Buộc bị đơn ông Mai Hữu U và bà Ngô Thị Tuyết N1 cùng liên đới trả cho nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L số tiền mua thức ăn thủy sản là 7.193.017.400 đồng nợ gốc và 2.396.238.127 đồng nợ lãi. Tổng cộng vốn, lãi 9.589.255.527 đồng (chín tỷ năm trăm tám mươi chín triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm hai mươi bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên- Tổng Công ty L mà ông Mai Hữu U và bà Ngô Thị Tuyết N1 chưa thi hành xong số tiền trên, thì ông U, bà N1 còn trả tiền lãi đối với số tiền

chưa thi hành, với lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, cho đến khi thi hành xong.

- Về án phí: Ông Mai Hữu U và bà Ngô Thị Tuyết N1 cùng liên đới nộp 117.589.255 đồng án phí DSST.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên- Tổng công ty L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.190.000 đồng biên lai số 00180 ngày 24/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Về chi phí giám định: Ông Mai Hữu U nộp 2.400.000 đồng chi phí giám định chữ ký (ông U đã nộp tạm ứng và chi xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

* Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 02/01/2018, Ông Mai Hữu U không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc buộc ông U phải trả cho Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Chi nhánh T số tiền lãi phát sinh trên 2.000.000.000 đồng. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét miễn toàn bộ phần lãi để người nuôi cá có khả năng trả được nợ; Bà Ngô Thị Tuyết N1 kháng cáo bản án sơ thẩm, bà N1 không đồng ý liên đới với ông Mai Hữu U trả cho Tổng Công ty L - Chi nhánh T số tiền trên 9.500.000.000 đồng, trong đó số tiền lãi trên 2.000.000.000 đồng. Nay bà Ngô Thị Tuyết N1 yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại quyết định này.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;
- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Giữ y quyết định của bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L đối với bị đơn là ông Mai Văn U và bà Ngô Thị Tuyết N1 về số tiền mua thức ăn thủy sản còn nợ, nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là hợp đồng dân sự - mua bán tài sản, phù hợp với quy định tại khoản 3 điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự;

[1] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Mai Hữu U về việc yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, giảm tiền lãi suất để ông U có khả năng trả nợ và bà Ngô Thị

Tuyệt N1 kháng cáo về việc không đồng ý liên đới cùng với ông U trả nợ cho nguyên đơn.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Căn cứ vào lời trình bày và thừa nhận của bên bị đơn là ông Mai Hữu U ủy quyền cho ông Trần Thanh H1 đã xác định được: Số tiền mua thức ăn thủy sản mà ông U còn nợ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L là 7.193.017.400 đồng tiền nợ gốc và 2.396.238.127 đồng tiền nợ lãi. Tổng cộng tiền vốn, tiền lãi là 9.589.255.527 đồng (chín tỷ năm trăm tám mươi chín triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm hai mươi bảy đồng); Như vậy, việc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L khởi kiện yêu cầu ông U trả nợ là hoàn toàn có căn cứ. Còn đối với việc ông U kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, giảm bớt phần tiền lãi suất cho ông U là chưa phù hợp. Bởi vì, việc mua bán giữa ông U và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L được thông qua bởi 03 hợp đồng nguyên tắc; Ông U thừa nhận có ký kết đối với 03 hợp đồng này và thừa nhận có thỏa thuận về phần lãi suất khi chậm thực hiện trả nợ tiền mua thức ăn thủy sản. Tuy nhiên, việc ông U cho rằng do việc nuôi cá bị thua lỗ nên đề nghị phía Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L có chính sách khoan nợ, giảm nợ để người nuôi cá có điều kiện trả nợ; nhưng yêu cầu này của ông U không được phía Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L đồng ý vì theo phía Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L trình bày trong quá trình làm ăn, khi ông U nuôi cá bị thua lỗ, phía Công ty đã nhiều lần tạo điều kiện, đầu tư thức ăn, để cho ông U tiếp tục nuôi cá, có thêm thu nhập và trả nợ cho Công ty nhưng ông U không có thiện chí trả nợ, ông U đã cam kết nhiều lần nhưng không thực hiện. Đồng thời, tại phiên tòa hôm nay, phía ông U cũng không trình bày được kế hoạch trả phần nợ gốc cho Công ty nên phía Công ty cũng không có căn cứ để xem xét đến phần tiền lãi cho ông U. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông U.

Còn đối với yêu cầu kháng cáo của bà N1 về việc không đồng ý cùng ông U liên đới trả số tiền nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L; Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không phù hợp nên không chấp nhận. Bởi vì, theo người đại diện ủy quyền của bà N1 trình bày: Bà N1 và ông U là vợ chồng; mọi việc làm ăn, kinh doanh của ông U, bà N1 không biết; toàn bộ chi phí cho con ăn học và chi phí sinh hoạt thiết yếu trong gia đình đều do ông U lo liệu, quyết định, bà N1 không biết gì nên bà N1 không đồng ý liên đới trả nợ cùng với ông U; xét lời trình bày của bà N1 là không phù hợp pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ vào quy định pháp luật thì vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông U và bà N1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho Công ty là hoàn toàn phù hợp.

Từ những nhận định trên nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông U, bà N1;

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông U có đơn xin giảm tiền án phí dân sự và có xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ nên chấp nhận giảm 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông U, bà N1. Sửa án sơ thẩm đối với phần án phí dân sự sơ thẩm.

Do yêu sửa án sơ thẩm nên ông U, bà N1 không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 428, điều 438 Bộ luật dân sự; Điều 48-Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Mai Hữu U và bà Ngô Thị Tuyết N1;

2. Sửa phần quyết định về án phí của bản án dân sự sơ thẩm số 51/2017/DS-ST, ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện C;

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L.

- Buộc bị đơn ông Mai Hữu U và bà Ngô Thị Tuyết N1 cùng liên đới trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L số tiền mua thức ăn thủy sản là 7.193.017.400 đồng tiền nợ gốc và 2.396.238.127 đồng tiền nợ lãi (tiền lãi tạm tính đến ngày 28/12/2017). Tổng cộng vốn, lãi 9.589.255.527 đồng (Chín tỷ năm trăm tám mươi chín triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm hai mươi bảy đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng Công ty L mà ông Mai Hữu U và bà Ngô Thị Tuyết N1 chưa thi hành xong số tiền trên, thì ông U, bà N1 còn trả tiền lãi đối với số tiền chưa thi hành, với lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, cho đến khi thi hành xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà Ông Mai Hữu U và bà Ngô Thị Tuyết N1 cùng liên đới nộp là 117.589.255 đồng nhưng do ông U, bà N1 được giảm 50% nên số tiền án phí dân sự sơ thẩm ông U, bà N1 còn phải nộp là 58.795.000đ (đã được làm tròn số);

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Tổng công ty L được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.190.000 đồng biên lai số 00180 ngày 24/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Về chi phí giám định: Ông Mai Hữu U nộp 2.400.000 đồng chi phí giám định chữ ký (ông U đã nộp tạm ứng và chi xong).

- Về án phí phúc thẩm: Ông U, bà N1 mỗi người được nhận lại số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 02781, 02782 ngày 02/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. Châu Thành;
- Chi cục THADS H. Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh